

Số 45.22 CV/VID-HĐQT

TP.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
 - Mã chứng khoán: VID
 - Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
 - E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
- Nội dung thông tin công bố : Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố :
 - ✓ Báo cáo tài chính riêng bán niên 2022 đã được soát xét
 - ✓ Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2022 đã được soát xét
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2022 tại đường dẫn : www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng bán niên 2022 đã được soát xét
- BCTC hợp nhất bán niên 2022 đã được soát xét

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Quang Khoa

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022
và kết thúc vào ngày 30/06/2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 7
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 – 9
3. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	10 – 13
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	14
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	15 – 16
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	17 – 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty mẹ") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (Công ty mẹ) và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (Công ty con) (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 17) vào ngày 19 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Mã số thuế: 0300377536

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 355.107.890.000 đồng.

Mã chứng khoán: VID

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Gia công, sản xuất bao bì giấy; Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế thiết bị sản xuất giấy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo, gia công thiết bị sản xuất giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Gia công, sản xuất bao bì nhôm, nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định. Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa. Mua bán sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (sân vận động bóng đá) (trừ hoạt động của các sân nhảy);
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống cho các sự kiện trong một khoảng thời gian cụ thể; Đồ ăn thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; cung cấp suất ăn theo hợp đồng; hoạt động của các căng tin và nhà hàng tự phục vụ trên cơ sở nhượng quyền (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ, quán giải khát, hàng bia, quán cà phê, nước hoa quả, giải khát, dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Đào tạo trung cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Dạy nghề;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn tự động phục vụ, quán ăn nhanh có phục vụ đồ ăn mang về, xe bán hàng ăn lưu động (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật (trừ hoạt động sân khấu);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (có nội dung được phép lưu hành);
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy;
- Đào tạo thạc sỹ (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo tiến sỹ (không hoạt động tại trụ sở);
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng. Chi tiết: Hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng nhân các sự kiện như phục vụ tiệc, hội nghị, tiệc gia đình, đám cưới hoặc hợp đồng dịch vụ ăn uống, phục vụ ăn uống cho các sự kiện thể thao, hội nghị hoặc tương tự, cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu nhân các công việc của họ như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Bùi Quang Khoa	Chủ tịch – người đại diện theo pháp luật (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
- Ông Bùi Quang Mẫn	Chủ tịch – người đại diện theo pháp luật (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
- Ông Bùi Quang Minh	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
- Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên
- Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
- Ông Phạm Tất Phú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
- Bà Phạm Thị Như Ngọc	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Lê Thị Minh Giang	Trưởng ban
- Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên
- Bà Trần Thị Tình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)
- Bà Bùi Thị Ngọc Yến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Quang Khoa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)
- Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Kế toán trưởng

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Nhóm Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Công ty đã phát hành 5.325.280 cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02.22/NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 và Nghị quyết 05.22/NQ/VID-HĐQT ngày 24/05/2022 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021.

Ngày 14/07/2022, Công ty đã thông qua Nghị quyết 07.22/NQ/VID-HĐQT về việc thông báo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo đó số lượng cổ phiếu đã phân phối là 5.325.280 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lưu hành tăng từ 35.510.789 cổ phiếu lên 40.836.069 cổ phiếu. Vốn điều lệ tăng từ 355.107.890.000 đồng lên 408.360.690.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 đã được soát xét của Nhóm Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Nhóm Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Nhóm Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Nhóm Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Nhóm Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022
THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh
Tổng Giám đốc



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022
THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Quang Khoa
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 004 /2022/BCSX-PKF.HCMC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 10 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Trương Quang Trung

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2018-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		746.058.357.240	676.976.245.146
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	79.523.893.607	106.205.414.582
Tiền	111		79.523.893.607	106.205.414.582
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2a	88.686.472.329	71.648.807.671
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		88.686.472.329	71.648.807.671
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.067.839.600	246.177.718.913
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	236.897.457.229	281.086.142.907
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9.280.294.653	8.404.412.802
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5a	17.848.000.000	7.674.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6a	2.795.511.769	5.794.064.246
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(55.753.424.051)	(56.780.901.042)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		351.346.540.417	243.654.990.196
Hàng tồn kho	141	5.8	351.892.540.417	244.253.081.726
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(546.000.000)	(598.091.530)
Tài sản ngắn hạn khác	150		15.433.611.287	9.289.313.784
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	108.589.151	154.964.755
Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.325.022.136	9.134.349.029
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		490.415.293.945	491.881.074.859
Các khoản phải thu dài hạn	210		55.204.325.000	66.450.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5b	54.350.000.000	66.150.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.6b	854.325.000	300.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		70.465.182.584	73.314.814.808
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	46.534.428.073	49.269.631.615
- Nguyên giá	222		107.061.755.179	105.952.281.270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.527.327.106)	(56.682.649.655)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	23.930.754.511	24.045.183.193
- Nguyên giá	228		26.930.027.271	26.930.027.271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.999.272.760)	(2.884.844.078)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		178.424.766	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242	5.12	178.424.766	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2b	360.101.158.573	347.042.370.047
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		218.829.718.573	205.770.930.047
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		141.608.940.000	141.608.940.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(337.500.000)	(337.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.466.203.022	5.073.890.004
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	460.866.992	623.516.637
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.13	4.005.336.030	4.450.373.367
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.236.473.651.185	1.168.857.320.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		665.921.866.669	624.750.210.138
Nợ ngắn hạn	310		665.921.866.669	624.750.210.138
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	316.803.966.512	230.346.027.510
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	50.972.756.304	57.485.911.891
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	7.710.890.619	9.329.603.694
Phải trả người lao động	314		618.064.739	1.030.852.538
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	47.500.000	564.198.024
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	6.098.848.309	21.148.769.578
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	280.330.668.150	301.825.787.480
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	3.339.172.036	3.019.059.423
Quý bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quý phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		570.551.784.516	544.107.109.867
Vốn chủ sở hữu	410	5.21	570.551.784.516	544.107.109.867
Vốn góp của chủ sở hữu	411		355.107.890.000	355.107.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		355.107.890.000	355.107.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.254.265.000	3.254.265.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.967.606.986	2.967.606.986
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.425.799.489	8.425.799.489
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		105.844.658	105.844.658
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.306.216.371	74.206.987.984
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73.493.875.371	33.611.993.841
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.812.341.000	40.594.994.143
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		108.384.162.012	100.038.715.750
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.236.473.651.185	1.168.857.320.005

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Nguyễn Thị Thủy Tiên

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	578.903.970.701	491.220.049.989
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	578.903.970.701	491.220.049.989
Giá vốn hàng bán	11	6.2	509.208.847.702	422.823.972.310
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.695.122.999	68.396.077.679
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.485.034.939	3.696.443.115
Chi phí tài chính	22	6.4	8.709.132.820	6.312.037.727
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.169.331.799	6.258.662.741
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		4.907.788.526	3.443.198.720
Chi phí bán hàng	25	6.5	10.518.118.945	6.426.876.358
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	19.526.154.319	17.997.253.497
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.334.540.380	44.799.551.932
Thu nhập khác	31	6.7	38.061.923	1.363.417.940
Chi phí khác	32	6.8	38.993.794	4.454.827.358
Lợi nhuận khác	40		(931.871)	(3.091.409.418)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.333.608.509	41.708.142.514
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	7.654.168.247	9.568.137.506
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.679.440.262	32.140.005.008
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		18.812.341.000	13.397.937.261
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.867.099.262	18.742.067.747
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	573	434
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	493	434

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy Tiên



TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	42.333.608.509	41.708.142.514
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.959.106.133	4.005.371.126
- Các khoản dự phòng	03	(183.625.830)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.158.581.355)	(3.814.624.933)
- Chi phí lãi vay	06	6.169.331.799	6.258.662.741
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.119.839.256	48.157.551.448
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	54.512.362.685	(14.279.608.742)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(107.639.458.691)	(126.684.439.659)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	72.326.817.847	208.060.264.201
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	654.062.586	1.590.784.929
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.676.529.823)	(8.380.015.446)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.174.700.925)	(13.116.709.860)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(393.000.000)	(214.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.729.392.935	95.133.276.871
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.117.711.098)	(720.672.968)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	-	118.181.818
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(76.198.000.000)	(19.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.924.000.000	2.490.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.151.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	8.175.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.178.969.518	3.227.359.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.363.741.580)	(6.210.131.870)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp) (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	250.914.863.250	249.829.730.478
Tiền trả nợ gốc vay	34	(272.409.982.580)	(325.991.673.852)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.552.053.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.047.172.330)	(76.161.943.374)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	(26.681.520.975)	12.761.201.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	106.205.414.582	50.979.960.339
Tiền và tương đương tiền cuối năm	61	-	-
	70	79.523.893.607	63.741.161.966

Ngày 12 tháng 08 năm 2022.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 17) vào ngày 19 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Mã số thuế: 0300377536

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 355.107.890.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 hoạt động sản xuất và thương mại giấy các loại có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty

Nhân sự

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 29 người (31 tháng 12 năm 2021: 28 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 01 (một) công ty

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 (một) công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lược	Lô A2-8 Đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	51,03%	51,03%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Lầu 2, số 84, KP4, đường 30/4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, Tp Hồ Chí Minh	44,74%	44,74%
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	29 Phan Đình Phùng, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	41,48%	41,48%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	252 Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh	38,70%	38,70%
Công ty Cổ phần Chè Minh Rừng	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	27,04%	27,04%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Nhóm Công ty.

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ("Công ty mẹ") và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực ("Công ty con") (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty"). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ tài chính được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Nhóm Công ty trong giá hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.4. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Nhóm Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.6. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Nhóm Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty như sau:

- Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 03 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao trong 39 năm;
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên doanh, liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất..

Đầu tư vào công ty khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.13. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Nhóm Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.18. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này

4.19. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Nhóm Công ty là 5%, 8% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Nhóm Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.22. Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Tiền mặt	100.609.958	254.300.205
- Tiền gửi ngân hàng	79.423.283.649	105.951.114.377
Cộng	79.523.893.607	106.205.414.582

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3 (*)	88.686.472.329	88.686.472.329	71.648.807.671	71.648.807.671
Cộng	88.686.472.329	88.686.472.329	71.648.807.671	71.648.807.671

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3, kỳ hạn 12 tháng trở xuống, lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**b. Đầu tư tài chính dài hạn
Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	45,00%	45,00%	45.000.000.000	45,00%	45,00%	45.000.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	44,74%	44,74%	87.522.558.243	44,74%	44,74%	82.614.769.717
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	41,48%	41,48%	25.993.038.250	41,48%	41,48%	25.993.038.250
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	38,70%	38,70%	53.973.730.729	38,70%	38,70%	45.822.730.729
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng Cộg	27,04%	27,04%	6.340.391.351	27,04%	27,04%	6.340.391.351
			218.829.718.573			205.770.930.047

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIÊN ĐÔNG
Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đầu tư vào công ty khác

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	60.855.440.000	-	60.855.440.000	-
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	416.000.000	-	416.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	337.500.000	337.500.000	337.500.000	337.500.000
Cộng	141.608.940.000	337.500.000	141.608.940.000	337.500.000

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Các khách hàng là bên liên quan	48.597.846.130	37.204.673.400
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	29.468.445.806	29.468.445.806
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hoá Tây Đô	3.700.000.000	5.017.000.000
- Công ty Cổ phần Văn Hoá Giáo Dục Việt Mỹ	3.311.800.324	2.719.227.594
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	12.117.600.000	-
Các khách hàng là bên thứ ba	188.299.611.099	243.881.469.507
- Công ty TNHH MTV In Báo Nhân Dân TP.HCM	30.984.776.959	38.211.302.935
- Công ty Cổ Phần In Số 7	17.701.011.723	23.928.586.948
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn Hóa Hương Trang	10.910.444.444	12.349.894.191
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na	9.699.145.003	9.699.145.003
- Công ty TNHH Một Thành Viên In Quân Đội 2	8.661.944.859	3.955.918.396
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	8.655.897.600	-
- Công ty Cổ Phần Hiệp Phú	7.147.916.528	-
- Công ty Cổ Phần In Trần Phú	6.473.987.582	1.604.603.930
- Công ty Cổ Phần In Bao Bì Khatoco	6.265.569.456	216.191.272
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Lê Quang Lộc	4.443.724.587	2.241.761.442
- Xí nghiệp In Nguyễn Minh Hoàng	4.210.156.229	4.783.397.109
- Các khách hàng khác	73.145.036.129	146.890.668.281
Cộng	236.897.457.229	281.086.142.907

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Các nhà cung cấp là bên liên quan	6.527.395.948	6.527.395.957
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	6.527.395.948	6.527.395.957
Các nhà cung cấp là bên thứ ba	2.752.898.705	1.877.016.845
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị PCCC Thanh Niên	1.062.600.000	708.400.000
- Công ty Central National Asia, Ltd, Hong Kong	882.535.544	181.463.000
- Các nhà cung cấp khác	807.763.161	987.153.845
Cộng	9.280.294.653	8.404.412.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.5 Phải thu về cho vay

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	11.000.000.000	2.000.000.000
- Bà Kiều Thị Minh Phụng	3.795.000.000	-
- Bà Phạm Thị Thúy Ngọc	3.053.000.000	-
- Ông Vũ Đình Hòa	-	5.674.000.000
Cộng	17.848.000.000	7.674.000.000

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn như sau:

Khách hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	01/03/HĐVV/2022/GIẤYTL	Từ 01/03/2022 đến 31/01/2023	7%/năm	10.000.000.000
	25/05/HĐVV/2022/GIẤYTL	Từ 25/05/2022 đến 25/02/2023	7%/năm	1.000.000.000
Bà Kiều Thị Minh Phụng	23/05/HĐVV/2022/GIẤYTL	Từ 23/05/2022 đến 31/01/2023	7%/năm	3.795.000.000
Bà Phạm Thị Thúy Ngọc	04/05/HĐVV/2022/GIẤYTL	Từ 04/05/2022 đến 31/01/2023	7%/năm	3.053.000.000
				17.848.000.000

b. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Phải thu dài hạn khác các bên liên quan	1.000.000.000	22.200.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	1.000.000.000	22.200.000.000
Phải thu dài hạn khác các bên thứ ba	53.350.000.000	43.950.000.000
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	53.350.000.000	43.950.000.000
Cộng	54.350.000.000	66.150.000.000

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn như sau:

Khách hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	Hợp đồng vay vốn số 03122021/HĐVV/VĐ-VM ngày 03 tháng 12 năm 2021	Từ 03/12/2021 đến 02/12/2023	7%/năm	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tac Paritas	Hợp đồng 01/HĐVV/2017/VĐ-PA ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018 và phụ lục 02 ngày 30/12/2020	Từ 01/02/2017 đến 31/12/2022	7%/năm	53.350.000.000
				54.350.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.6 Phải thu khác

a, Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	68.954.110	-	172.322.135	-
Ký cược, ký quỹ	32.000.000	-	205.000.000	-
Phải thu khác	2.694.557.659	130.000.000	5.416.742.111	130.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	<i>342.942.466</i>	<i>-</i>	<i>1.646.836.471</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	342.942.466	-	22.687.671	-
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	-	-	1.624.148.800	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác các bên thứ ba</i>	<i>2.351.615.193</i>	<i>130.000.000</i>	<i>3.769.905.640</i>	<i>130.000.000</i>
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3	629.977.520	-	1.247.956.698	-
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	745.538.356	-	811.367.123	-
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	680.000.000	-	670.000.000	-
- Các đối tượng khác	296.099.317	130.000.000	1.040.581.819	130.000.000
Cộng	2.795.511.769	130.000.000	5.794.064.246	130.000.000

b, Phải thu dài hạn khác

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>854.325.000</i>	<i>-</i>	<i>300.000.000</i>	<i>-</i>
- Ký quỹ thuê mặt bằng	854.325.000	-	300.000.000	-
Cộng	854.325.000	-	300.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.7 Nợ xấu

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	85.466.394.143	29.712.970.092	86.310.245.304	29.529.344.262
- Từ 03 năm trở lên	38.715.429.019	-	39.559.280.180	-
- Từ 02 đến dưới 03 năm	6.791.831.741	2.037.543.273	6.791.831.741	2.037.543.273
- Từ 01 đến dưới 02 năm	2.397.961.893	1.345.799.438	2.397.961.893	1.198.980.946
- Dưới 01 năm	37.561.171.490	26.329.627.381	37.561.171.490	26.292.820.043

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

01/01/2022	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)
Trích lập dự phòng trong kỳ	56.780.901.042
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-
30/06/2022	(1.027.476.991)
	55.753.424.051

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	6.405.323.710	327.000.000	4.128.604.788	327.000.000
Hàng hóa	345.487.216.707	219.000.000	240.124.476.938	271.091.530
Cộng	351.892.540.417	546.000.000	244.253.081.726	598.091.530

(*) **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này được tính như sau:**

	Giá gốc hàng chậm luân chuyển	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Thành phẩm	327.000.000	327.000.000
Hàng hóa	219.000.000	219.000.000
Cộng	546.000.000	546.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.9 Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.270.448	142.104.088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.318.703	12.860.667
Cộng	108.589.151	154.964.755

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.183.043	95.635.730
- Chi phí sửa chữa	201.773.540	336.289.238
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	214.910.409	191.591.669
Cộng	460.866.992	623.516.637

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIÊN ĐÔNG
Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá					
01/01/2022	84.865.536.394	10.565.463.788	7.993.247.781	2.528.033.307	105.952.281.270
Mua trong kỳ	-	60.383.000	1.049.090.909	-	1.109.473.909
30/06/2022	84.865.536.394	10.625.846.788	9.042.338.690	2.528.033.307	107.061.755.179
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.363.840.089	8.777.499.419	5.365.107.781	1.758.302.143	28.264.749.432
Giá trị hao mòn					
01/01/2022	38.669.838.732	9.302.833.217	6.439.392.515	2.270.585.191	56.682.649.655
Khấu hao trong kỳ	3.310.414.740	245.510.307	206.008.900	82.743.504	3.844.677.451
30/06/2022	41.980.253.472	9.548.343.524	6.645.401.415	2.353.328.695	60.527.327.106
Giá trị còn lại					
01/01/2022	46.195.697.662	1.262.630.571	1.553.855.266	257.448.116	49.269.631.615
30/06/2022	42.885.282.922	1.077.503.264	2.396.937.275	174.704.612	46.534.428.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2022	18.751.415.355	7.726.577.193	452.034.723	26.930.027.271
30/06/2022	18.751.415.355	7.726.577.193	452.034.723	26.930.027.271
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-	298.334.723	298.334.723
Giá trị hao mòn				
01/01/2022	-	2.492.675.477	392.168.601	2.884.844.078
Khấu hao trong kỳ	-	99.058.680	15.370.002	114.428.682
30/06/2022	-	2.591.734.157	407.538.603	2.999.272.760
Giá trị còn lại				
01/01/2022	18.751.415.355	5.233.901.716	59.866.122	24.045.183.193
30/06/2022	18.751.415.355	5.134.843.036	44.496.120	23.930.754.511

(*) Chi tiết:

	Diện tích (m2)	Số tiền
Quyền sử dụng đất lâu dài		
Thửa đất số 174, 180, 181, 182 tại lô số 174-180-181-182, khu 10, khu đô thị mới Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.062,40	18.751.415.355
Quyền sử dụng đất có thời hạn		
Thửa đất số 338 tại Lô A-8 đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	8.940,30	7.726.577.193
Cộng		26.477.992.548

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Công trình cải tạo phòng hậu cần hội trường toilet nam	111.352.846	-
Công trình cải tạo phòng kho thành phòng vệ sinh và phòng sấy	67.071.920	-
Cộng	178.424.766	-

5.13 Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Số đầu kỳ	4.450.373.367	5.340.448.040
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(445.037.337)	(445.037.337)
Số cuối kỳ	4.005.336.030	4.895.410.703

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các nhà cung cấp là bên liên quan	-	-	18.532.275	18.532.275
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	-	-	18.532.275	18.532.275
Các nhà cung cấp độc lập	316.803.966.512	316.803.966.512	230.327.495.235	230.327.495.235
- Công ty NP International (s) Pte. Ltd Japan	101.209.672.119	101.209.672.119	39.248.320.181	39.248.320.181
- Công ty Gold East Trading (HK) Ltd	67.638.013.438	67.638.013.438	29.563.311.981	29.563.311.981
- Công ty Guangxi Sun Paper Board Co., Ltd China	39.729.680.668	39.729.680.668	-	-
- Công ty Moorim P&P Co., LTD Korea	31.530.723.254	31.530.723.254	38.601.480.561	38.601.480.561
- Công ty Hokuetsu Corporation Japan	24.249.546.824	24.249.546.824	40.766.567.114	40.766.567.114
- Công ty Cổ Phần Tac Paritas	18.602.722.415	18.602.722.415	30.194.896.755	30.194.896.755
- Các nhà cung cấp khác	33.843.607.794	33.843.607.794	51.952.918.643	51.952.918.643
Cộng	316.803.966.512	316.803.966.512	230.346.027.510	230.346.027.510

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
	Khách hàng là bên thứ ba	50.972.756.304
- Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ	40.319.299.386	49.174.227.021
- Báo Tuổi Trẻ	3.492.341.265	-
- Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang	2.751.231.857	-
- Công ty TNHH Bao bì Việt Tân	1.129.450.286	-
- Các khách hàng khác	3.280.433.510	8.311.684.870
Cộng	50.972.756.304	57.485.911.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.635.372.691	7.635.372.691	8.155.905.369	8.155.905.369
- Thuế thu nhập cá nhân	75.517.928	75.517.928	127.396.241	127.396.241
- Thuế đất	-	-	1.046.302.084	1.046.302.084
Cộng	7.710.890.619	7.710.890.619	9.329.603.694	9.329.603.694

Quyết toán thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Chi phí lãi vay phải trả	-	507.198.024
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	47.500.000	57.000.000
Cộng	47.500.000	564.198.024

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Kinh phí công đoàn	240.240.693	347.615.512
Bảo hiểm bắt buộc	35.419.736	14.036.786
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	479.820.000	479.820.000
Phải trả khác	5.343.367.880	20.307.297.280
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan	5.200.000.000	20.033.400.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	5.200.000.000	19.230.400.000
- Ông Bùi Quang Minh	-	803.000.000
Phải trả ngắn hạn khác các bên thứ ba	143.367.880	273.897.280
- Các khoản Phải trả ngắn hạn khác	143.367.880	273.897.280
Cộng	6.098.848.309	21.148.769.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2022 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	30/06/2022 (VND)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3 ⁽ⁱ⁾	233.580.468.588	190.203.799.537	(200.204.005.007)	223.580.263.118
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5 ⁽ⁱⁱ⁾	68.245.318.892	59.411.063.713	(70.905.977.573)	56.750.405.032
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	-	1.300.000.000	(1.300.000.000)	-
Cộng	301.825.787.480	250.914.863.250	(272.409.982.580)	280.330.668.150

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/2317695/HĐTĐ ngày 08/06/2022 với hạn mức vay 600.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán tối đa là 500.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng, tối đa đến hết ngày 30/06/2023, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp/cầm cố tài sản là bất động sản, động sản, GTCG của Công ty và/hoặc của bên thứ ba đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định đảm bảo tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu 50% tổng dư nợ, bảo lãnh và phát hành L/C tại mọi thời điểm. Đến 30/06/2022, tỷ lệ tài sản bảo đảm tối thiểu là 50%.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5 theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 201907480016 ngày 24/06/2021 với hạn mức tín dụng là 103.000.000.000 đồng và hạn mức LC trả ngay là 1.500.000,00 USD và theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/201907480016 ngày 11/07/2022 về thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng đến ngày 11/07/2023, mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cấp tín dụng trong hạn được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là các Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của ông Bùi Quang Mẫn - bà Nguyễn Thị Thu; thế chấp hàng hóa là giấy các loại thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực - giấy nhập khẩu hoặc mua nội địa với sự tài trợ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Quận 5. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 123.413.428.571 đồng..

5.20 Quý khen thưởng, phúc lợi

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Số đầu kỳ	3.019.059.423	3.023.393.423
Tăng do trích lập lợi nhuận trong kỳ	713.112.613	-
Giảm trong kỳ	(393.000.000)	(214.550.000)
Số cuối kỳ	3.339.172.036	2.808.843.423

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIÊN ĐÔNG
Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

5.21 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND)	Cộng (VND)
01/01/2021	308.800.700.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	85.749.955.741	101.740.493.931	517.943.525.323
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	35.108.151.243	29.889.164.419	64.997.315.662
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm trước	46.307.190.000	-	-	-	-	(46.307.190.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển năm trước Công ty con chia cổ tức	-	-	-	(6.898.859.518)	-	-	-	(6.898.859.518)
Trích quỹ phúc lợi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(31.590.942.600)	(31.590.942.600)
31/12/2021	355.107.890.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	74.206.987.984	100.038.715.750	544.107.109.867
01/01/2022	355.107.890.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	74.206.987.984	100.038.715.750	544.107.109.867
Lãi trong kỳ này Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	18.812.341.000	15.867.099.262	34.679.440.262
Trích quỹ phúc lợi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(7.521.653.000)	(7.521.653.000)
30/06/2022	355.107.890.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	92.306.216.371	108.384.162.012	570.551.784.516

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Cổ phiếu	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.510.789	35.510.789
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.510.789	35.510.789
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.510.789	35.510.789
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.510.789	35.510.789
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.510.789	35.510.789

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	355.107.890.000	355.107.890.000
Vốn góp đầu kỳ	355.107.890.000	308.800.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	46.307.190.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	355.107.890.000	355.107.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Tổng doanh thu	578.903.970.701	491.220.049.989
- Doanh thu bán hàng hóa	461.655.368.751	361.220.196.948
- Doanh thu bán thành phẩm	113.691.081.623	126.207.604.730
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.557.520.327	3.792.248.311
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	578.903.970.701	491.220.049.989
Doanh thu đối với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô	57.960.071.091	3.619.046.433
- Công ty Cổ phần Thương Mại Toàn Lực	-	90.000.000
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	81.319.766.080	-
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	2.515.366.140	2.869.936.667
Cộng	141.795.203.311	6.578.983.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
- Giá vốn hàng hóa	410.333.346.703	320.934.530.410
- Giá vốn thành phẩm	98.875.500.999	101.889.441.900
Cộng	509.208.847.702	422.823.972.310

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
- Lãi cho vay, lãi tiền gửi ⁽ⁱ⁾	2.561.449.355	3.696.443.115
- Cổ tức, lợi nhuận được chia ⁽ⁱⁱ⁾	3.597.132.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	326.453.584	-
Cộng	6.485.034.939	3.696.443.115

⁽ⁱ⁾ Lãi cho vay cho bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	716.378.082	-
Cộng	716.378.082	-

⁽ⁱⁱ⁾ Cổ tức, lợi nhuận được chia từ bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	3.597.132.000	-
Cộng	3.597.132.000	-

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
- Chi phí lãi vay	6.169.331.799	6.258.662.741
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.539.801.021	53.374.986
Cộng	8.709.132.820	6.312.037.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
- Chi phí nhân viên bán hàng	928.033.725	809.484.806
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.590.085.220	5.617.391.552
Cộng	10.518.118.945	6.426.876.358

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	6.253.540.151	5.766.905.347
- Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	81.791.646	78.633.428
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.959.106.133	4.005.371.126
- Thuế, phí và lệ phí	1.981.516.188	1.801.724.375
- Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	(183.625.830)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.614.078.256	4.199.445.383
- Chi phí bằng tiền khác	1.819.747.775	2.145.173.838
Cộng	19.526.154.319	17.997.253.497

6.7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	118.181.818
- Thu bồi thường bảo hiểm	-	887.183.471
- Thu nhập khác	38.061.923	358.052.651
Cộng	38.061.923	1.363.417.940

6.8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
- Phạt vi phạm hành chính	38.942.640	4.437.400.560
- Chi phí khác	51.154	17.426.798
Cộng	38.993.794	4.454.827.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.872.830.031	99.893.464.766
- Chi phí nhân viên	8.785.110.767	5.221.552.818
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	81.791.646	78.633.428
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.959.106.133	4.005.371.126
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.208.503.391	9.820.546.159
- Chi phí bằng tiền khác	3.482.912.711	3.717.685.152
Cộng	137.390.254.679	122.737.253.449

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
- Phát sinh tại công ty mẹ	-	-
- Phát sinh tại công ty con	7.654.168.247	9.568.137.506
Cộng	7.654.168.247	9.568.137.506

6.11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.812.341.000	13.397.937.261
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(713.112.613)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(713.112.613)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.099.228.387	13.397.937.261
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35.510.789	30.880.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	510	434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	18.812.341.000	13.397.937.261
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(713.112.613)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(713.112.613)	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.099.228.387	13.397.937.261
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.510.789	30.880.070
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	5.325.280	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	443	434

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 8.2 "Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính".

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi cho vay chưa thu được bằng tiền	2.462.045.643	2.526.395.890
Lãi tiền gửi ngân hàng chưa thu được bằng tiền	1.247.956.698	1.490.862.685
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	-	54.320.591
Chi phí lãi vay chưa trả	507.198.204	315.887.945
Cổ tức chưa trả	19.230.400.000	-

8 THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

8.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty đã phát hành 5.325.280 cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02.22/NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 và Nghị quyết 05.22/NQ/VID-HĐQT ngày 24/05/2022 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ngày 14/07/2022, Công ty đã thông qua Nghị quyết 07.22/NQ/VID-HĐQT về việc thông báo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo đó số lượng cổ phiếu đã phân phối là 5.325.280 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lưu hành tăng từ 35.510.789 cổ phiếu lên 40.836.069 cổ phiếu. Vốn điều lệ tăng từ 355.107.890.000 đồng lên 408.360.690.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Ngày 30 tháng 06 năm 2022) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8.3. Tính hoạt động liên tục của Nhóm Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Nhóm Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.4. Thông tin về các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Ông Bùi Quang Minh		
Mượn tiền	2.624.800.000	462.000.000
Trả tiền mượn	3.427.800.000	1.484.459.500
Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các thành viên chủ chốt như và các cá nhân có liên quan sau:		
	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Phải trả khác	-	803.000.000
Ông Bùi Quang Minh	-	803.000.000
Cộng nợ phải trả	-	803.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	400.702.542	277.303.682
Ông Bùi Quang Minh - Tổng Giám đốc	205.860.000	141.340.000
Ông Bùi Quang Khoa - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	44.546.862	62.483.582
Bà Nguyễn Thị Thu - Phó Tổng Giám đốc	150.295.680	-
Thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị	330.000.000	258.000.000
Ông Bùi Quang Mẫn - Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	120.000.000	160.500.000
Ông Bùi Quang Khoa - Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	80.000.000	19.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu - Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	40.000.000	39.000.000
Ông Trần Hoàng Nghĩa - Thành viên	30.000.000	19.500.000
Bà Phạm Thị Như Ngọc - Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	20.000.000	19.500.000
Ông Bùi Quang Minh - Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	20.000.000	-
Ông Phạm Tất Phú - Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	10.000.000	-
Bà Trần Thị Phương Mai - Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	10.000.000	-
Bà Trần Thị Thủy Tiên - Thành viên	-	4.500.000
Thù lao và thưởng Ban kiểm soát	66.000.000	48.000.000
Bà Lê Thị Minh Giang - Trưởng Ban	30.000.000	21.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thủy - Thành viên	18.000.000	13.500.000
Bà Bùi Thị Ngọc Yến - Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	12.000.000	13.500.000
Bà Trần Thị Tình - Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2022)	6.000.000	-
Cộng	796.702.542	583.303.682

Các bên liên quan khác

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt

Mối quan hệ

- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Cùng thành viên quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Trong kỳ tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	81.319.766.080	-
Bán hàng hóa	5.494.400.000	3.846.080.000
Cổ tức phải trả	19.524.800.000	-
Cổ tức đã chia		
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	57.960.071.091	3.619.046.433
Bán hàng	-	5.300.000.000
Cho mượn tiền		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	8.151.000.000	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	-	90.000.000
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	115.366.140	2.869.936.667
Bán hàng	2.400.000.000	-
Doanh thu hợp tác kinh doanh	147.375.042	-
Mua dịch vụ	1.300.000.000	21.600.000.000
Vay tiền	1.300.000.000	-
Trả tiền vay	1.054.795	315.887.945
Lãi vay	1.054.795	-
Trả tiền lãi vay	2.400.000.000	-
Cho vay	23.600.000.000	-
Thu nợ vay	716.378.082	-
Lãi cho vay	716.378.082	-
Thu tiền lãi cho vay	3.597.132.000	-
Cổ tức được chia	3.597.132.000	-
Thu tiền cổ tức được chia	1.835.253.000	-
Cổ tức phải trả	1.835.253.000	-
Cổ tức đã chia		

Số dư với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Nhóm Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	29.468.445.806	29.468.445.806
Phải thu tiền hàng	6.527.395.957	6.527.395.957
Ứng trước tiền hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	12.117.600.000	-
Phải thu tiền hàng		
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	3.700.000.000	5.017.000.000
Phải thu tiền hàng		
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	3.311.800.324	2.719.227.594
Phải thu tiền hàng	1.000.000.000	22.000.000.000
Phải thu tiền cho vay	342.942.466	22.687.671
Phải thu lãi tiền cho vay		
Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	-	1.624.148.800
Phải thu khác		
Cộng nợ phải thu	56.468.184.553	67.378.905.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	5.200.000.000	19.230.400.000
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	-	18.532.275
Phải trả người bán		
Cộng nợ phải trả	<u>5.200.000.000</u>	<u>19.248.932.275</u>

8.5. Công cụ tài chính

Nhóm Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Hội đồng Quản trị thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Nhóm Công ty.

Hội đồng Quản trị xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Nhóm Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
30/06/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.523.893.607	-	79.523.893.607
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	88.686.472.329	-	88.686.472.329
Phải thu khách hàng	236.897.457.229	-	236.897.457.229
Các khoản phải thu khác	2.795.511.769	854.325.000	3.649.836.769
Phải thu về cho vay	17.848.000.000	54.350.000.000	72.198.000.000
Trừ:			
Dự phòng	(54.565.091.902)	-	(54.565.091.902)
Tổng cộng	371.186.243.032	55.204.325.000	426.390.568.032
30/06/2022			
Phải trả cho người bán	316.803.966.512	-	316.803.966.512
Phải trả khác	6.098.848.309	-	6.098.848.309
Chi phí phải trả	47.500.000	-	47.500.000
Vay và nợ thuê tài chính	280.330.668.150	-	280.330.668.150
Tổng cộng	603.280.982.971	-	603.280.982.971
Chênh lệch thanh khoản thuần	(232.094.739.939)	55.204.325.000	(176.890.414.939)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.205.414.582	-	106.205.414.582
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.648.807.671	-	71.648.807.671
Phải thu khách hàng	281.086.142.907	-	281.086.142.907
Các khoản phải thu khác	5.794.064.246	300.000.000	6.094.064.246
Phải thu về cho vay	7.674.000.000	66.150.000.000	73.824.000.000
Trừ:			
Dự phòng	(55.592.568.893)	-	(55.592.568.893)
Tổng cộng	416.815.860.513	66.450.000.000	483.265.860.513
01/01/2022			
Phải trả cho người bán	230.346.027.510	-	230.346.027.510
Phải trả khác	21.148.769.578	-	21.148.769.578
Chi phí phải trả	564.198.024	-	564.198.024
Vay và nợ thuê tài chính	301.825.787.480	-	301.825.787.480
Tổng cộng	553.884.782.592	-	553.884.782.592
Chênh lệch thanh khoản thuần	(137.068.922.079)	66.450.000.000	(70.618.922.079)

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.523.893.607	106.205.414.582	79.523.893.607	106.205.414.582
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	88.686.472.329	71.648.807.671	88.686.472.329	71.648.807.671
Phải thu khách hàng	236.897.457.229	281.086.142.907	182.462.365.327	225.623.574.014
Các khoản phải thu khác	3.649.836.769	6.094.064.246	3.519.836.769	5.964.064.246
Phải thu về cho vay	72.198.000.000	73.824.000.000	72.198.000.000	73.824.000.000
Tổng cộng	480.955.659.934	538.858.429.406	426.390.568.032	483.265.860.513
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	316.803.966.512	230.346.027.510	316.803.966.512	230.346.027.510
Chi phí phải trả	47.500.000	564.198.024	47.500.000	564.198.024
Phải trả khác	6.098.848.309	21.148.769.578	6.098.848.309	21.148.769.578
Vay và nợ thuê tài chính	280.330.668.150	301.825.787.480	280.330.668.150	301.825.787.480
Tổng cộng	603.280.982.971	553.884.782.592	603.280.982.971	553.884.782.592

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Nhóm Công ty đã được kiểm toán.

8.7. Thông tin về bộ phận

Nhóm Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại - bán hàng hóa và thành phẩm. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa, thành phẩm (VND)	Dịch vụ (VND)	Cộng (VND)
Doanh thu thuần theo bộ phận	575.346.450.374	3.557.520.327	578.903.970.701
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(509.208.847.702)	-	(509.208.847.702)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	66.137.602.672	3.557.520.327	69.695.122.999
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(30.044.273.264)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			39.650.849.735
Doanh thu tài chính			6.485.034.939
Chi phí tài chính			(8.709.132.820)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			4.907.788.526
Thu nhập khác			38.061.923
Chi phí khác			(38.993.794)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(7.654.168.247)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			34.679.440.262

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy Tiên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh